



## Kiến thức và thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân

Trần Thị Thu Hương<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Xuân Lộc<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Thúy<sup>3</sup>, Lê Thanh Hà<sup>4</sup>  
<sup>1</sup>Trường Đại học Duy Tân; <sup>2</sup>Trung tâm Y tế Quận Sơn Trà  
<sup>3</sup>Bệnh viện Đa khoa Tâm trí Quảng Nam; <sup>4</sup>Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá kiến thức và thực hành tự khám vú và xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân năm 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 200 nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân. **Kết quả:** 45% nữ sinh điều dưỡng có kiến thức đạt về tự khám vú và 72,6% nữ sinh thực hành tự khám vú ở mức đạt. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về tự khám vú của sinh viên là năm học, tiền sử bản thân và gia đình có mắc các bệnh về vú. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành của sinh viên và tiền sử gia đình có mắc các bệnh về vú. **Kết luận:** Nữ sinh điều dưỡng tham gia vào nghiên cứu có kiến thức và thực hành về tự khám vú còn hạn chế. Cần có những can thiệp để nâng cao kiến thức, thực hành về tự khám vú cho nữ sinh điều dưỡng.

**Từ khóa:** Kiến thức, thực hành, tự khám vú, nữ sinh điều dưỡng.

## Knowledge and practice of breast self-examination among female nursing students at Duy Tan university

Tran Thi Thu Huong, Nguyen Thi Xuan Loc<sup>2</sup>, Nguyen Thi Thuy<sup>3</sup>  
<sup>1</sup>Duy Tan University; <sup>2</sup>Son Tra Medical center  
<sup>3</sup>Tam Tri Quang Nam general Hospital; <sup>4</sup>108 Military Central Hospital

### ABSTRACT

**Objectives:** To assess the knowledge and practice of breast self-examination and identify some factors related to the knowledge and practice of breast self-examination of female nursing students at Duy Tan University in 2021. **Method:** A cross-sectional descriptive study was conducted among 200 female nursing students at Duy Tan University. **Results:** 45% of female nursing students meet the requirements of knowledge about breast self-examination and 72.6% of female nursing students practice accurately. Factors related to knowledge of breast self-examination are academic year, personal and family history of breast diseases. There is a statistically significant relationship between students' practice of breast self-examination and family history of breast disease. **Conclusion:** Nursing students who participated in the study had limited knowledge and practice of breast self-examination. Interventions are needed to improve knowledge and practice of breast self-examination for female nursing students.

**Keywords:** Knowledge, practice, breast self-examination, female nursing students.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư vú (UTV) là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong do ung thư ở phụ nữ trên toàn thế giới <sup>1</sup>. Năm 2012, ước tính có khoảng 1,67 triệu phụ nữ trên toàn thế giới được chẩn đoán mắc bệnh UTV và 522.000 phụ nữ tử vong vì căn bệnh này <sup>2</sup>. Theo Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (International Agency for Research on Cancer - IARC) ước tính chỉ riêng trong năm 2018, có 2.088.849 trường hợp chẩn đoán UTV mới trên toàn cầu theo dữ liệu tổng hợp, chiếm 11,6% tổng số ca ung thư, và chiếm 6,5% tỷ lệ tử vong trên toàn thế giới <sup>3</sup>.

Tại Việt Nam, UTV cũng là loại ung thư phổ biến nhất ở phụ nữ, hơn 10.000 trường hợp UTV ở phụ nữ được chẩn đoán năm 2012, tăng 30% so với 10 năm trước <sup>4</sup>. Tỷ lệ mắc UTV tăng nhanh trong những năm gần đây, vào năm 2018 theo báo cáo tại Việt Nam có tới 15.229 trường hợp mắc mới và 6.103 trường hợp tử vong <sup>5</sup>. UTV ở phụ nữ Việt Nam có tỷ lệ mắc theo tuổi chuẩn cao nhất (26,4/100.000 năm 2018) trong số các loại ung thư <sup>6</sup>.

Để giảm tỷ lệ mắc UTV, cần có các chiến lược phòng ngừa thích hợp tập trung vào cả cơ chế phòng ngừa sơ cấp và thứ cấp. Hiện nay có ba phương pháp hiệu quả nhất để phát hiện và chẩn đoán sớm UTV là tự khám vú, khám vú lâm sàng và chụp nhũ ảnh <sup>7</sup>. Phát hiện và chẩn đoán sớm UTV làm tăng khả năng thành công trong việc điều trị, tăng tỷ lệ sống sau 5 năm trên 90% nếu được phát hiện ở giai đoạn sớm <sup>8</sup>. Tự khám vú là một phương pháp phát hiện sớm UTV đơn giản, chi phí rất thấp, không xâm lấn, mang lại tỷ lệ sống sót cao hơn và nên được áp dụng cho tất cả phụ nữ trên 20 tuổi <sup>9</sup>. Phương pháp này liên quan đến việc những người phụ nữ tự xem xét và sờ nắn từng bên vú để

tìm các khối u, biến dạng hoặc sưng phù <sup>10</sup>. Tuy nhiên phương pháp này vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng, đặc biệt là đối với nữ sinh Trung học phổ thông, lứa tuổi cuối dậy thì và bắt đầu bước vào độ tuổi sinh sản <sup>11</sup>. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành của sinh viên về tự khám vú được tìm thấy ở một số nghiên cứu là tiền sử bản thân hoặc gia đình có người từng mắc các bệnh về vú <sup>12,13</sup>. Để nâng cao nhận thức về sức khỏe vú cho tất cả phụ nữ, các chương trình giáo dục về vấn đề sức khỏe quan trọng này cần được cung cấp sớm cho phụ nữ trẻ. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù hầu hết học sinh đều có kiến thức về tự khám vú, nhưng tần suất tự khám được tìm thấy là thấp <sup>12,14,15</sup>. Chính vì vậy chúng tôi đã tiến hành thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu: *Đánh giá kiến thức và thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng, xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân năm 2021.*

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu:** Nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân.

*Tiêu chuẩn lựa chọn:* Nữ sinh đang theo học tại Khoa Điều dưỡng trường Đại học Duy Tân từ năm thứ nhất đến năm thứ 4.

*Tiêu chuẩn loại trừ:* Sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu, vắng mặt trong thời gian tham gia nghiên cứu.

**Địa điểm và thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu thực hiện tại Trường Đại học Duy Tân từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2021.

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Mẫu nghiên cứu:** 200

**Phương pháp chọn mẫu:** 200 nữ sinh được đưa vào nghiên cứu bằng phương pháp chọn mẫu định ngạch để chọn mỗi năm học 50 nữ sinh (năm thứ nhất đến năm thứ tư).

- Sau đó sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để chọn ra 50 nữ sinh điều dưỡng trong mỗi năm học đáp ứng các tiêu chí chọn mẫu.

**Bộ công cụ:** Bộ câu hỏi trong nghiên cứu gồm 3 phần:

Phần 1: Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

Phần 2: Phần kiến thức về tự khám vú được dựa trên bộ câu hỏi của tác giả Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự năm 2020<sup>13</sup>, bao gồm 5 câu hỏi liên quan đến các nội dung về tần suất (1 câu), thời điểm khám (2 câu), duy trì khám (1 câu) và các động tác khám (1 câu). Mỗi câu trả lời đúng về tần suất, thời điểm khám, duy trì khám sẽ được 1 điểm. Đối với câu hỏi về các động tác khám (có 5 động tác), mỗi câu trả lời đúng về mỗi động tác sẽ được 1 điểm. Như vậy điểm số cao nhất là 9 điểm, sinh viên có kiến thức về tự khám vú đạt khi điểm  $\geq 5$ , Chưa đạt  $< 5$ <sup>13</sup>. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của các câu hỏi kiến thức cho thấy Cronbach's alpha trong nghiên cứu là 0,748.

Phần 3: Phần thực hành gồm 5 câu hỏi được dựa trên bộ câu hỏi của tác giả Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự năm 2020<sup>13</sup>, Phần thực hành liên quan đến tần suất (1 câu), thời điểm khám (2 câu), duy trì khám (1 câu), các động tác khám (1 câu). Mỗi câu trả lời đúng về tần suất, thời điểm khám, duy trì khám sẽ được 1 điểm. Các động tác khám gồm 5 bước đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ từ 1 là rất không thành thạo đến 5 là rất thành thạo. Tổng điểm cao nhất là 29 điểm, sinh viên có thực hành đạt khi điểm  $\geq 17$ , chưa đạt  $< 17$ <sup>13</sup>. Cronbach's

alpha của các câu hỏi thực hành tự khám vú trong nghiên cứu thí điểm là 0,931.

**Phương pháp thu thập dữ liệu:** Sử dụng phương pháp phát vấn với bộ câu hỏi thiết kế sẵn để thu thập các thông tin. Các nhà nghiên cứu đã tiếp cận sinh viên trong quá trình học tập tại trường và giải thích mục tiêu nghiên cứu. Trước đó, những người tham gia đã được thông báo về mục tiêu và tiến trình nghiên cứu, và các câu hỏi của họ đã được nhà nghiên cứu trả lời. Những nữ sinh đáp ứng tiêu chí sẵn sàng tham gia nghiên cứu được yêu cầu điền vào bộ công cụ, sau đó trả lại cho nhà nghiên cứu ngay sau khi đã hoàn thành. Nhà nghiên cứu sẽ kiểm tra lại phiếu trả lời sau khi nhận lại phiếu để tránh bỏ sót thông tin. Thời gian trả lời khảo sát khoảng 20 phút.

**Phương pháp xử lý dữ liệu:** Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu của nghiên cứu này. Dữ liệu đặc điểm thông tin của người tham gia được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả. T-test, ANOVA được sử dụng để kiểm tra mối liên quan giữa các biến với kiến thức, thực hành của sinh viên. Kết quả được đánh giá trong khoảng tin cậy 95%, và  $p < 0,05$  được coi là có ý nghĩa thống kê.

**Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành sau khi được sự cho phép của Trường Đại học Duy Tân. Các sinh viên tham gia nghiên cứu được cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích, nội dung của nghiên cứu, được cung cấp thông tin về quyền được dừng lại khi tham gia nghiên cứu và quyết định của họ không ảnh hưởng đến việc học tập của họ. Nhà nghiên cứu cam kết về việc giữ bí mật thông tin và danh tính của người tham gia, phiếu của người tham gia được mã hóa bằng số. Nghiên cứu không gây hại cho người tham gia và kết quả chỉ nhằm mục đích phục vụ cho nghiên cứu.

## KẾT QUẢ

Trong 200 nữ sinh tham gia nghiên cứu, phần lớn sinh viên không theo tôn giáo (87%); có 4 sinh viên (2%) đã từng mắc các bệnh về vú như u xơ tuyến vú, xơ nang tuyến vú, nang vú... và có 11 sinh viên (5,5%) có người thân trong gia đình đã từng mắc bệnh về vú (bảng 1).

**Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n = 200)**

Đặc điểm		n	%
Năm học	Năm 1	50	25
	Năm 2	50	25
	Năm 3	50	25
	Năm 4	50	25
Dân tộc	Kinh	200	100
	Khác	0	0
Tôn giáo	Không	174	87,0
	Phật giáo	18	9,0
	Thiên chúa giáo	8	4,0
Đã từng mắc bệnh về vú	Có	4	2,0
	Chưa từng	196	98,0
Gia đình mắc bệnh về vú	Có	11	5,5
	Chưa từng	189	94,5

**Bảng 2. Kiến thức về tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân (n = 200)**

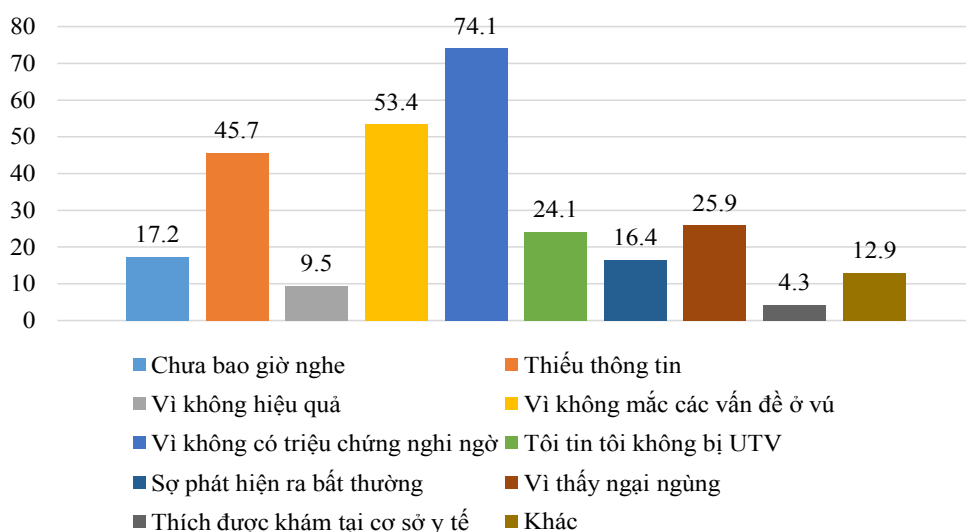
Kiến thức về tự khám vú	n	%
Đạt	90	45,0
Chưa đạt	110	55,0

Tỷ lệ nữ sinh có kiến thức đạt về tự khám vú chỉ chiếm 45%.

**Bảng 3. Tỷ lệ nữ sinh trường Đại học Duy Tân đã từng tự khám vú (n = 200)**

Nội dung	n	%
Đã từng	84	42,0
Chưa từng	116	58,0

Chỉ có 42% sinh viên đã từng tự khám vú, tỷ lệ sinh viên chưa từng tự khám chiếm tỷ lệ tương đối cao (58%).



**Biểu đồ 1. Lý do sinh viên chưa từng tự khám vú (n = 116)**

Lý do mà sinh viên không thực hiện TKV chiếm tỷ lệ cao nhất là vì sinh viên nghĩ rằng mình không có triệu chứng nghi ngờ (74,1%), tiếp theo là vì không mắc các vấn đề về vú (53,4%).

**Bảng 4. Thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân (n = 84)**

Thực hành tự khám vú	n	%
Đạt	61	72,6
Chưa đạt	23	27,4

Có 72,6% sinh viên thực hành TKV đạt, ngoài ra vẫn còn 27,4% sinh viên thực hành chưa đạt.

**Bảng 5. Mối liên quan giữa đặc điểm của đối tượng nghiên cứu với kiến thức về tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân (n = 200)**

Đặc điểm	Mean	SD	t/F	p	Post Hoc
<b>Năm học</b>			F = 13,990	0,021 <sup>a</sup>	
Năm 1	3,36	1,025			④ > ③ > ② > ①
Năm 2	4,04	1,590			
Năm 3	4,88	1,534			
Năm 4	4,92	1,426			
<b>Tôn giáo</b>			F = 0,244	0,784 <sup>a</sup>	
Không	4,33	1,533			
Phật giáo	4,17	1,505			
Thiên chúa giáo	4,00	2,000			

Đặc điểm	Mean	SD	t/F	p	Post Hoc
<b>Đã từng mắc bệnh về vú</b>			t = 2,248	0,026 <sup>b</sup>	
Đã từng	6,00	1,155			
Chưa từng	4,27	1,533			
<b>Gia đình có người mắc bệnh về vú</b>			t = 2170	0,031 <sup>b</sup>	
Đã từng	5,27	0,467			
Chưa từng	4,24	1,566			

Năm học: ①: Năm 1; ②: Năm 2; ③: Năm 3; ④: Năm 4.

a: One-way analysis of variance (ANOVA); b: Independent – samples T Test

Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể với  $F = 13,990$ ,  $p = 0,021$  ( $p < 0,05$ ). Nữ sinh năm thứ 4 và sinh viên năm thứ 3 có kiến thức về TKV cao hơn so với năm hai và năm nhất.

Kết quả cũng cho thấy giữa những sinh viên đã từng mắc các bệnh về vú hay gia đình đã có người thân mắc các bệnh về vú với kiến thức về TKV có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Bảng 6. Mối liên quan giữa đặc điểm của đối tượng nghiên cứu với thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân (n = 84)**

Đặc điểm	Mean	SD	t/F	p
<b>Năm học</b>			F = 1,570	0,203 <sup>a</sup>
Năm 1	16,38	2,959		
Năm 2	17,31	1,991		
Năm 3	18,62	3,146		
Năm 4	18,52	4,516		
<b>Tôn giáo</b>			F = 2,076	0,595 <sup>a</sup>
Không	18,19	2,968		
Phật giáo	15,62	6,739		
Thiên chúa giáo	19,00	4,761		
<b>Đã từng mắc bệnh về vú</b>			t = 1,208	0,231 <sup>b</sup>
Đã từng	21,00	1,414		
Chưa từng	17,91	3,587		
<b>Gia đình có người mắc bệnh về vú</b>			t = 3,591	< 0,001 <sup>b</sup>
Đã từng	23,20	1,789		
Chưa từng	17,66	3,408		

a: One-way analysis of variance (ANOVA); b: Independent – samples T Test

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa việc gia đình sinh viên có người mắc các bệnh về vú với thực hành của sinh viên ( $p < 0,001$ ).

Không có mối liên quan nào giữa thực hành của sinh viên với các đặc điểm về tôn giáo, năm học hay sinh viên đã từng mắc bệnh về vú.

## BÀN LUẬN

### **Kiến thức, thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân:**

Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt về tự khám vú chiếm 45%, bên cạnh đó tỷ lệ nữ sinh có kiến thức chưa đạt về tự khám vú vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao (55%). Mặc dù vậy kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ cao hơn kết quả trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự với 16,6% nữ sinh có kiến thức đạt <sup>13</sup>. Có thể thấy đối tượng tham gia nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên điều dưỡng nên các bạn vẫn có thể tiếp cận các thông tin về ung thư vú và tự khám vú dễ dàng hơn nữ sinh Trung học phổ thông. Tuy nhiên kết quả của chúng tôi vẫn thấp hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Phạm Thúy Quỳnh và cộng sự khi có 49,3% đối tượng có kiến thức đạt <sup>16</sup>. Kết quả nghiên cứu của Nulufer Erbil và Nurgul Bolukbas ở nữ sinh Điều dưỡng ở Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 2012 cũng cao hơn nghiên cứu của chúng tôi (83,1% sinh viên điều dưỡng có kiến thức về ung thư vú và tự khám vú) <sup>12</sup>. Có thể thấy thực hành tự khám vú là một trong những biện pháp phát hiện khối u tại vú sớm nhất nếu người phụ nữ thực hành đúng và thường xuyên. Đây là một trong những biện pháp quan trọng để nhận thấy sự thay đổi ở vú. Do đó việc nâng cao kiến thức tự khám vú ở phụ nữ có tầm quan trọng thiết yếu đối với việc phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe.

Tự khám vú là một phương pháp phát hiện sớm UTV đơn giản, chi phí rất thấp, không xâm lấn, mang lại tỷ lệ sống sót cao hơn và nên được áp dụng cho tất cả phụ nữ trên 20 tuổi. Tuy nhiên trong tổng số 200 sinh viên tham gia vào nghiên cứu thì chỉ có 84 (42%) sinh viên đã từng thực hiện tự khám vú. Kết quả của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Getu và cộng sự khi cho thấy nữ sinh đại học đã thực hành tự khám vú với

tỷ lệ 21,4% <sup>17</sup>, và cũng cao hơn nghiên cứu của Sapountzi-Krepia và cộng sự (2012) với 40,1% nữ sinh Điều Dưỡng đã từng thực hiện tự khám vú <sup>15</sup>. Nghiên cứu ở các sinh viên nữ điều dưỡng tại Đại học Y khoa và Khoa học Sức khỏe Gondar năm 2018 cho thấy chỉ có 11,3% sinh viên đã thực hành tự khám vú <sup>18</sup>.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chúng tôi thấp hơn tỷ lệ từng khám vú của ở nữ sinh Điều dưỡng ở Thổ Nhĩ Kỳ trong nghiên cứu của Nulufer Erbil và Nurgul Bolukbas (70.4%) <sup>12</sup>, hay nghiên cứu của Sujindra, E., & Elamurugan, T. P. (2015) với 87.5% sinh viên điều dưỡng đã từng tự khám vú <sup>19</sup>. Điều này có thể giải thích từ những lý do mà nữ sinh chưa bao giờ thực hành tự khám vú, trong đó chiếm tỷ lệ cao nhất là vì sinh viên nghĩ rằng mình không có triệu chứng nghi ngờ, tiếp theo là vì nghĩ rằng vì mình không mắc các vấn đề về vú, hay sinh viên thiếu thông tin về tự khám vú, ngoài ra còn có một số lý do khác như vì thấy ngại ngùng, chưa bao giờ nghe về tự khám vú, sợ phát hiện ra bất thường, thích được tự khám vú ở cơ sở y tế,... Nghiên cứu của Sujindra, E., & Elamurugan, T. P. (2015) cũng chỉ ra rằng lý do lớn nhất khiến nữ sinh điều dưỡng không khám vú là vì thiếu kiến thức chiếm 63.3% <sup>19</sup>.

Một nghiên cứu của Akhtari-Zavare, Juni, Ismail, Said, & Latiff (2015) về “Niềm tin sức khỏe và tự khám vú ở nữ sinh đại học tại các trường Đại học công lập ở Malaysia” cũng cho biết các rào cản đối với việc không tự khám vú là “Tự khám vú sẽ khó chịu, 43%”; “Tự khám vú sẽ mất quá nhiều thời gian, 11,9%”; “Tự khám vú làm tôi sẽ xấu hổ lắm, 39,2%”; “Tự khám vú trong năm tới sẽ khiến tôi lo lắng về bệnh ung thư vú, 26,2%”; “Tôi không có đủ quyền riêng tư để tự khám vú, 21,5%”; và “Tôi cảm thấy buồn cười khi tự khám vú, 32,1%” <sup>20</sup>. Việc

xác định những rào cản khiến cho nữ sinh không thực hành tự khám vú là một chìa khóa quan trọng giúp nhận định được những vấn đề ở họ và từ đó có thể đưa ra những phương pháp can thiệp phù hợp.

Trong 84 sinh viên đã từng thực hiện phương pháp tự khám vú thì tỷ lệ thực hiện đạt chiếm tỷ lệ 72,6%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn kết quả của một số nghiên cứu như nghiên cứu của tác giả Phạm Thúy Quỳnh và cộng sự, với 24,1% đối tượng thực hiện tốt<sup>16</sup>, nghiên cứu của Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự năm 2020 với tỷ lệ nữ sinh thực hành đạt chiếm tỷ lệ 59,6%<sup>13</sup>, và cũng cao hơn nghiên cứu ở Koc và cộng sự (2019) với tỷ lệ sinh viên thực hành đạt chiếm tỷ lệ 43,3%<sup>7</sup>. Nghiên cứu của Doshi và cộng sự cũng cho thấy kết quả thấp với tỷ lệ nữ sinh nha khoa có điểm thực hành tốt chiếm 53%<sup>21</sup>. Theo báo cáo nghiên cứu của Sapountzi-Krepia và cộng sự cũng cho thấy mức độ thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng khá thấp<sup>15</sup>. Sự khác biệt về kết quả này có thể liên quan đến sự khác biệt về khu vực, văn hóa, đối tượng hoặc bộ công cụ đánh giá trong các nghiên cứu. Nhìn chung tỷ lệ thực hành tự khám vú đúng của nữ sinh trong các nghiên cứu trên còn hạn chế, việc xây dựng chương trình giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết và tăng cường hướng dẫn thực hành về tự khám vú cho sinh viên là điều hết sức cần thiết.

**Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng trường Đại học Duy Tân:** Kết quả nghiên cứu tìm thấy mối liên quan đáng kể giữa kiến thức về tự khám vú của sinh viên với năm học ( $p = 0,021$ ). Điều này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Ayed và cộng sự tiến hành trên sinh viên Điều Dưỡng tại Đại học Mỹ Ả Rập ( $p < 0,000$ )<sup>22</sup>.

Theo kết quả Post Hoc cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức

tự khám vú giữa các năm học ( $p < 0,05$ ), những sinh viên năm thứ 3 và thứ 4 có kiến thức tốt hơn những sinh viên năm 2 và năm 1. Kết quả nghiên cứu của Doshi và cộng sự (2012) cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về kiến thức của nữ sinh nha khoa ở Ấn Độ và năm học<sup>21</sup>. Điều này có thể giải thích vì những sinh viên từ năm thứ 2 trở lên đã được học các môn chuyên ngành liên quan đến bệnh học, bên cạnh đó sinh viên từ năm thứ 2 đã được tham gia các học phần thực tập lâm sàng tại các cơ sở y tế do đó dễ dàng tiếp cận với kiến thức về UTV hơn những sinh viên năm thứ nhất.

Kết quả cũng cho thấy có mối liên quan đáng kể giữa kiến thức và tiền sử sinh viên hoặc gia đình có người từng mắc các bệnh về vú ( $p < 0,05$ ). Kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự (2020) ( $p < 0,001$ )<sup>13</sup>. Trong nghiên cứu của Erbil và cộng sự cũng cho thấy những sinh viên có gia đình có tiền sử mắc UTV có nhận thức cao hơn ( $p = 0,036$ )<sup>12</sup>.

Khi phân tích một số yếu tố liên quan đến thực hành của sinh viên, chúng tôi tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành và tiền sử gia đình có người mắc các bệnh về vú ( $p = 0,001$ ). Nghiên cứu của chúng tôi khác với kết quả nghiên cứu của Dinegde và cộng sự khi không tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố trên<sup>23</sup>. Tuy nhiên kết quả của chúng tôi tương đồng với các nghiên cứu như nghiên cứu của Getu và cộng sự (2016) với  $p = 0,048$ <sup>17</sup>, nghiên cứu của Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự với  $p < 0,001$ <sup>13</sup>. Điều này có thể được lý giải vì những sinh viên có gia đình từng có người mắc các bệnh về ung thư vú thì họ thường có kiến thức và thái độ tốt hơn, từ đó họ cũng sẽ thực hiện tự khám vú theo đúng phương pháp hơn so với những nữ sinh khác.

Như vậy, nghiên cứu của chúng tôi tìm thấy một số yếu tố liên quan với kiến thức

là năm học, tiền sử bản thân/gia đình. Thực hành về tự khám vú của sinh viên có mối liên quan đáng kể với tiền sử gia đình. Có thể thấy rằng kết quả này cũng tương tự như một số nghiên cứu khác, tuy nhiên vẫn có sự khác biệt đáng kể, điều này có thể được giải thích do sự khác nhau văn hóa, khu vực, kích cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu, bộ công cụ,... giữa các nghiên cứu.

Nghiên cứu này có một số hạn chế có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Thứ nhất, đây là nghiên cứu cắt ngang với phương pháp lấy mẫu định ngạch làm cho sức mạnh nghiên cứu trong việc chứng minh tính nhân quả không cao so với các thiết kế nghiên cứu khác. Thứ hai, có thể sẽ có sự chủ quan trong bảng câu hỏi được thực hiện trong nghiên cứu định lượng. Bên cạnh đó, cỡ mẫu nghiên cứu còn nhỏ nên chưa có tính đại diện cho toàn bộ nữ sinh điều dưỡng của trường.

## KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nữ sinh có kiến thức và thực hành về tự khám vú còn hạn chế. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức tự khám vú và năm học, tiền sử bản thân/gia đình. Nghiên cứu cũng tìm thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành với tiền sử gia đình.

**KHUYẾN NGHỊ:** Nghiên cứu này nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình giáo dục nhằm nâng cao và cải thiện kiến thức của sinh viên về UTV và tăng cường hướng dẫn thực hành về tự khám vú cho sinh viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Youssef MA, Van der Veen F, Al-Inany HG, Griesinger G, Mochtar MH, Aboulfoutouh I, et al. Gonadotropin-releasing hormone agonist versus HCG for oocyte triggering in antagonist assisted reproductive technology cycles.

Cochrane database of systematic reviews. 2014 Oct 31;2014(10):CD008046. doi: 10.1002/14651858.CD008046.pub4.

2. Ferlay J, Soerjomataram I, Dikshit R, Eser S, Mathers C, Rebelo M, et al. Cancer incidence and mortality worldwide: sources, methods and major patterns in GLOBOCAN 2012. *International journal of cancer*, 2015, 136(5), 359-386. doi: 10.1002/ijc.29210.

3. Bray F, Ferlay J, Soerjomataram I, Siegel RL, Torre LA, Jemal A. Global cancer statistics 2018: GLOBOCAN estimates of incidence and mortality worldwide for 36 cancers in 185 countries. *CA: a cancer journal for clinicians*, 2018, 68(6), 394-424. doi: 10.3322/caac.21492.

4. Trieu PD, Mello-Thoms C, Brennan PC. Female breast cancer in Vietnam: a comparison across Asian specific regions. *Cancer biology & medicine*, 2015, 12(3):238-45. doi: 10.7497/j.issn.2095-3941.2015.0034

5. Pham T, Bui L, Kim G, Hoang D, Tran T, Hoang M. Cancers in Vietnam-Burden and Control Efforts: A Narrative Scoping Review. *Cancer control : journal of the Moffitt Cancer Center*, 2019, 26(1).1073274819863802. doi: 10.1177/1073274819863802.

6. Ngan TT, Van Minh H, Donnelly M, O'Neill C. Financial toxicity due to breast cancer treatment in low- and middle-income countries: evidence from Vietnam. *Support Care Cancer*, 2021, 29(11), 6325-6333. doi: 10.1007/s00520-021-06210-z

7. Koc G, Gulen-Savas H, Ergol S, Yildirim-Cetinkaya M, Aydin N. Female university students' knowledge and practice of breast self-examination in Turkey. *Nigerian journal of clinical practice*, 2019, 22(3), 410-415. doi: 10.4103/njcp.njcp\_341\_18.

8. Kumarasamy H, Veerakumar AM, Subhathra S, Suga Y, Murugaraj R. Determinants of Awareness and Practice of Breast Self Examination Among Rural Women in Trichy, Tamil Nadu. *Journal of mid-life health*, 2017, 8(2), 84-88. doi: 10.4103/jmh.JMH\_79\_16
9. Thompson J, Gilchrist R. Pioneering contributions by Robert Edwards to oocyte in vitro maturation (IVM). *Molecular human reproduction*, 2013, 19(12),794-798. doi: 10.1093/molehr/gat075.
10. Ginsberg GM, Lauer JA, Zelle S, Baeten S, Baltussen R. Cost effectiveness of strategies to combat breast, cervical, and colorectal cancer in sub-Saharan Africa and South East Asia: mathematical modelling study. *BMJ*, 2012, 344. doi: <https://doi.org/10.1136/bmj.e614>
11. Ifediora CO, Azuike EC. Sustainable and cost-effective teenage breast awareness campaigns: Insights from a Nigerian high school intervention study. *Journal of evaluation in clinical practice*, 2019, 25(2), 312-322. doi: 10.1111/jep.13101.
12. Erbil N, Bolukbas N. Health beliefs and breast self-examination among female university nursing students in Turkey. *Asian Pacific journal of cancer prevention: APJCP*, 2014, 15(16), 6525-6529. doi: 10.7314/apjcp.2014.15.16.6525.
13. Nguyễn Võ Trà Mi, Bùi Nguyễn Phương Nam, Nguyễn Đỗ Lam Phương, Đỗ Thanh Tuyền, Lương Thị Thu Thẩm, Hồ Thị Linh Đan và cộng sự. Kiến thức, thái độ và thực hành tự khám vú của nữ sinh một số trường trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Y học lâm sàng*. Năm, 2020, Số 65. DOI : 10.38103/jcmhch.2020.65.8.
14. KIssal A, Kartal B, Çetin Ö. The Determination of Knowledge, Applications and Health Beliefs of Third- and Fourth-Grade Nursing Students Regarding Breast Self-Exam. *The journal of breast health*, 2017, 13(1), 10-15. doi: 10.5152/tjbh.2016.3207.
15. Sapountzi-Krepia D, Rekleiti M, Lavdaniti M, Psychogiou M, Chaliou M, Xenofontos M, et al. Evaluating female nursing students' knowledge and attitudes regarding breast self-examination. *Health care for women international*, 2017, 38(8), 786-795. doi: 10.1080/07399332.2017.1326921.
16. Phạm Thúy Quỳnh, Phạm Văn Tân, Trần Mai Huyền, Nguyễn Ngọc Tuấn. Kiến thức và thực hành tự khám vú của phụ nữ phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, 2020, 3(2), 14-22.
17. Getu MA, Kassaw MW, Tlaye KG, Gebrekiristos AF. Assessment of breast self-examination practice and its associated factors among female undergraduate students in Addis Ababa University, Addis Ababa, Ethiopia, 2016. *Breast Cancer (Dove Med Press)*. 2019; 11: 21–28. doi: 10.2147/BCTT.S189023.
18. Mekonnen M, Asefa T. Knowledge, attitude and practice of breast self examination among female undergraduate nursing students at university of gondar, college of medicine and health sciences. *Hosp Palliat Med Int J*, 2019, 3(5), 167-173. DOI:10.15406/hpmij.2019.03.00173
19. Sujindra E, Elamurugan TP. Knowledge, attitude, and practice of breast self-examination in female nursing students. *Int J Educ Psychol Res*, 1(2), 71.

20. Akhtari-Zavare M, Juni MH, Ismail IZ, Said SM, Latiff LA. Health Beliefs and Breast Self-Examination among Undergraduate Female Students in Public Universities in Klang Valley, Malaysia. *Asian Pacific journal of cancer prevention: APJCP*, 2015, 16(9), 4019-4023. doi: 10.7314/apjcp.2015.16.9.4019.

21. Doshi D, Reddy BS, Kulkarni S, Karunakar P. Breast Self-examination: Knowledge, Attitude, and Practice among Female Dental Students in Hyderabad City, India. *Indian journal of palliative care*, 2012, 18(1), 68-73. doi: 10.4103/0973-1075.97476.

22. Ayed A, Eqtaif F, Harazneh L, Fashafsheh I, Nazzal S, Talahmeh B, et al. Breast Self-Examination in Terms of Knowledge, Attitude, and Practice among Nursing Students of Arab American University/Jenin. *Journal of Education Practice*, 2015, 6(4), 37-47.

23. Dinegde NG, Demie TG, Diriba AB. Knowledge and Practice of Breast Self-Examination Among Young Women in Tertiary Education in Addis Ababa, Ethiopia. *Breast cancer (Dove Medical Press)*, 2020, 12, 201-210. doi: 10.2147/BCTT.S279557.